

Kh¹ a h c : **L p h c** : 36COT2 **N¹ m h c** : 2012-2013 **ñ VHT** : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ăT : **H c ph n** : 122067100702 - Quy ho ch tuy n t'nh **H c km** : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñI M THĩ NH PH N						TBC	QUY TĐ: 30.00%	ñI M THI	QUY TS : 70.00%	ñI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672051674	36COT2	Nguy n Ho@ng An	24/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
2	3672050856	36COT2	Nguy n Ng c Anh	20/12/1994				2.0			2.0	0.6	2.5	1.8	2.4	
3	3672051455	36COT2	Nguy n Th Bá	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
4	3672050753	36COT2	Khâu Trung Can	02/11/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
5	3672051081	36COT2	Hu@nh Minh C nh	21/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
6	3672050466	36COT2	Tr n Ho@ng Cung	16/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
7	3672051216	36COT2	Nguy n Minh Chinh	14/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
8	3672050644	36COT2	ñ VÑh Chung	20/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
9	3672050548	36COT2	Nguy n ñ ưnh Duy	01/01/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
10	3672050889	36COT2	Nguy n Ng c Duy	13/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
11	3672050724	36COT2	VH@Ng c Duy	12/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
12	3672050427	36COT2	Tr n ñ c ñ t	09/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
13	3672051664	36COT2	Tr n Thanh ñ t	13/07/1994				2.5			2.5	0.8	4.5	3.2	3.9	
14	3672050926	36COT2	H Quang ñ c	24/10/1993				2.0			2.0	0.6	3.3	2.3	2.9	
15	3672051098	36COT2	Ng» Vĩ t ñ c	14/11/1994				2.0			2.0	0.6	2.0	1.4	2.0	
16	3672050691	36COT2	L² VÑh H u	23/07/1994				8.0			8.0	2.4	6.0	4.2	6.6	
17	3672050808	36COT2	V½VÑh Hi n	20/06/1994				9.5			9.5	2.9	8.5	6.0	8.8	
18	3672050704	36COT2	Cao Thành Hi p	01/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
19	3672050863	36COT2	Tr ng Minh Hoàng	09/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067100702 - Quy ho ch tuy n t ấ nh H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3672051629	36COT2	Nguy n V ấ H ầ a	20/04/1994				6.5			6.5	2.0	7.5	5.3	7.2	
21	3672051887	36COT2	V ấ Nh Tr ng Hu n	25/02/1994				5.0			5.0	1.5	7.0	4.9	6.4	
22	3672050448	36COT2	Ph m Duy Huy	25/08/1994				7.0			7.0	2.1	1.0	0.7	2.8	
23	3672051651	36COT2	Tr n ấ c Huy	15/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
24	3672051481	36COT2	L ng L ấ Huynh	02/01/1994				6.5			6.5	2.0	6.8	4.8	6.7	
25	3672050744	36COT2	Nguy n Thanh H ầ ng	07/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
26	3672051266	36COT2	Tr n V ấ H ầ ng	21/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
27	3672050886	36COT2	L ý Th ấ i H ng	27/07/1994				8.5			8.5	2.6	7.0	4.9	7.5	
28	3672050917	36COT2	V ấ V ấ H ầ Ki t	20/06/1994				2.5			2.5	0.8	5.5	3.9	4.6	
29	3672051097	36COT2	L ấ Qu c Kh i	01/09/1994				1.0			1.0	0.3	2.5	1.8	2.1	
30	3672050943	36COT2	ấ ng Tr n Th Y Linh	01/11/1994				9.0			9.0	2.7	7.0	4.9	7.6	
31	3672052002	36COT2	Nguy n B o Linh	14/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3672050800	36COT2	Phan Thanh Long	25/05/1994				5.0			5.0	1.5	6.0	4.2	5.7	
33	3672050565	36COT2	Nguy n H u L i	21/03/1994				3.5			3.5	1.1	6.0	4.2	5.3	
34	3672052028	36COT2	Nguy n Th ầ nh Lu ầ n	05/11/1994				8.0			8.0	2.4	7.5	5.3	7.7	
35	3672050504	36COT2	ấ nh Tr ng L ng	20/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
36	3672051474	36COT2	Nguy n Minh L c	12/12/1994				2.0			2.0	0.6	4.5	3.2	3.8	
37	3672051668	36COT2	L ầ m Ch ầ u Minh	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
38	3672050429	36COT2	Nguy n ấ nh Minh	02/02/1992				4.0			4.0	1.2	6.5	4.6	5.8	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067100702 - Quy ho ch tuy n t ấ nh H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
39	3672050645	36COT2	D ấ ng V ấ h	Nam	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
40	3672050981	36COT2	Mai ấ	Ngh ấ	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
41	3672050494	36COT2	Ph ấ ng V ấ ng	Ngh ấ	08/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
42	3672051238	36COT2	Hu ấ nh ấ i	Nh ấ n	08/04/1994				2.0			2.0	0.6	3.5	2.5	3.1	
43	3672051593	36COT2	Tr n ấ nh	Nhi ấ n	19/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
44	3672051056	36COT2	Ph m Qu c	Ph ấ p	30/03/1992				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
45	3672050842	36COT2	N ấ ng V ấ h	Phi	10/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
46	3672050775	36COT2	Lê Thanh	Phong	22/07/1994				6.0			6.0	1.8	1.5	1.1	2.9	
47	3672050649	36COT2	V ấ L Thanh	Phong	14/12/1992				5.0			5.0	1.5	4.5	3.2	4.7	
48	3672051541	36COT2	Vô Công	Phúc	12/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
49	3672051203	36COT2	Vô Minh	Ph ấ ng	15/03/1994				1.0			1.0	0.3	5.0	3.5	3.8	
50	3672050443	36COT2	H Minh	Ph ấ ng	02/09/1994				3.5			3.5	1.1	7.5	5.3	6.3	
51	3672051600	36COT2	L ấ ấ ng Ho ấ	Ph ấ ng	16/08/1994				6.5			6.5	2.0	4.0	2.8	4.8	
52	3672052038	36COT2	Tr n	Ph ấ ng	09/04/1993				1.5			1.5	0.5	2.5	1.8	2.2	
53	3672051530	36COT2	Tr n Thanh	Quy t	29/06/1993				3.5			3.5	1.1	4.0	2.8	3.9	N HP
54	3672050956	36COT2	D ấ ng Cao	Quý	30/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
55	3672050435	36COT2	L ấ V ấ h	Sang	05/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
56	3672050438	36COT2	Mai Ng c	S n	06/02/1994				7.5			7.5	2.3	2.0	1.4	3.7	
57	3672050651	36COT2	Nguy n T n	Tài	07/12/1994				4.0			4.0	1.2	3.5	2.5	3.7	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067100702 - Quy ho ch tuy n t ấ nh H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
58	3672050942	36COT2	Nguy n T n Tài	08/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
59	3672050957	36COT2	T ấ Ti n Tài	08/10/1994				5.5			5.5	1.7	4.3	3.0	4.7	
60	3672051529	36COT2	Tr n Qu c Tài	08/11/1994				3.5			3.5	1.1	5.5	3.9	4.9	
61	3672051061	36COT2	Nguy n Th ấ nh Tâm	27/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
62	3672052001	36COT2	Ho ấ ng Duy Tân	18/01/1994				2.0			2.0	0.6	5.0	3.5	4.1	
63	3672052055	36COT2	Nguy n Xu ấ n Tín	04/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
64	3672051303	36COT2	Hu ấ nh Nguy n Tr ng Toàn	21/01/1994				5.0			5.0	1.5	2.0	1.4	2.9	
65	3672051271	36COT2	Tr n Qu c Toàn	08/02/1994				7.5			7.5	2.3	6.0	4.2	6.5	
66	3672050723	36COT2	Lê Công T ấ n Toàn	15/01/1994				1.0			1.0	0.3	6.5	4.6	4.9	
67	3672050891	36COT2	Nguy n ấ nh Tuấn	23/09/1993				4.0			4.0	1.2	7.0	4.9	6.1	
68	3672051573	36COT2	Bùi Công Tu n	05/09/1994				6.0			6.0	1.8	7.5	5.3	7.1	
69	3672050974	36COT2	V ấ V ấ Nh Tu n	01/06/1993				2.5			2.5	0.8	2.5	1.8	2.5	
70	3672051021	36COT2	Nguy n Ho ấ ng Tùng	22/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
71	3672050697	36COT2	Nguy n Ng c T i	07/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
72	3672050643	36COT2	Nguy n Ch ấ Thanh	20/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
73	3672051868	36COT2	ấ o ấ V ấ Nh Thành	05/08/1993				9.0			9.0	2.7	4.0	2.8	5.5	
74	3672051610	36COT2	Ph m Nh t Th o	20/10/1994				2.5			2.5	0.8	2.5	1.8	2.5	
75	3672050433	36COT2	Hu ấ nh Tr ng Th ng	24/08/1994				4.5			4.5	1.4	6.0	4.2	5.6	
76	3672051480	36COT2	ấ ng V ấ Nh Thi n	20/10/1993				3.0			3.0	0.9	2.0	1.4	2.3	N HP

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067100702 - Quy ho ch tuy n t ấ nh H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H V ấ T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS : 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
77	3672050579	36COT2	Lê Minh	Thi n	10/05/1993				2.5			2.5	0.8	5.0	3.5	4.3	
78	3672050413	36COT2	Tr ng H u	Thi n	13/09/1993				1.5			1.5	0.5	5.0	3.5	4.0	
79	3672050555	36COT2	Nguy n V ấ	Th nh	14/02/1994				3.0			3.0	0.9	2.0	1.4	2.3	
80	3672050962	36COT2	Tr n B ấ	Th nh	09/03/1994				7.0			7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	
81	3672051961	36COT2	Nguy n V ấ	Thu n	14/03/1993				2.0			2.0	0.6	4.0	2.8	3.4	
82	3672050988	36COT2	Tr n V ấ	Thùy	07/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
83	3672051973	36COT2	Tr ng ấ ấ	Tri u	29/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
84	3672051658	36COT2	Bùi Thanh	Trí	15/03/1993				10.0			10.0	3.0	9.5	6.7	9.7	
85	3672051854	36COT2	Tr n B ấ	Tr ng	15/05/1994				6.5			6.5	2.0	6.5	4.6	6.5	
86	3672050827	36COT2	L ấ Tu n	Trung	28/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
87	3672050476	36COT2	Nguy n V ấ	Trung	05/06/1994				9.0			9.0	2.7	8.5	6.0	8.7	
88	3672051082	36COT2	Ph m V ấ	Trung	16/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
89	3672050805	36COT2	Tr n Quang	Trung	10/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
90	3672051894	36COT2	Nguy n Quang	Vinh	01/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
91	3672050460	36COT2	Ph m Ng c	V ấ O	09/01/1994				6.5			6.5	2.0	7.3	5.1	7.1	

T ng s : 91 h c sinh sinh v ấ n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ấ V ấ n B M ấ n

Gi ấ V Khoa